

Write these words into English.

- | | |
|---------------------|------------------------|
| 1. áo thun | 16. đang khóc |
| 2. áo sơ mi | 17. đang cầm, đang giữ |
| 3. đang mặc | 18. đang nhìn vào |
| 4. quần jean | 19. cửa hàng |
| 5. quần dài | 20. cây cối |
| 6. nước ép cam | 21. hai cánh tay |
| 7. nước ép | 22. xe đạp |
| 8. nước ép nho | |
| 9. nước ép thơm | |
| 10. đang đạp xe đạp | |
| 11. công viên | |
| 12. phòng bếp | |
| 13. phòng ngủ | |
| 14. phòng khách | |
| 15. đang bơi | |